

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

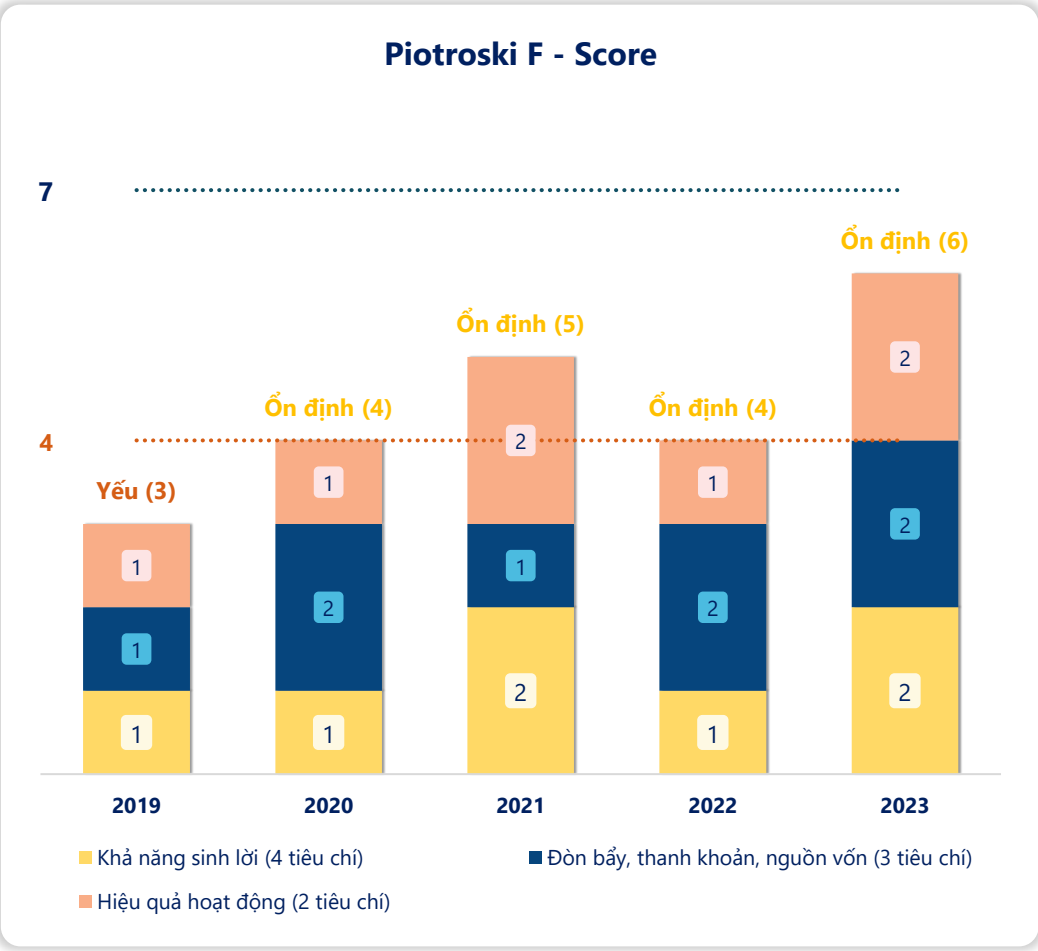
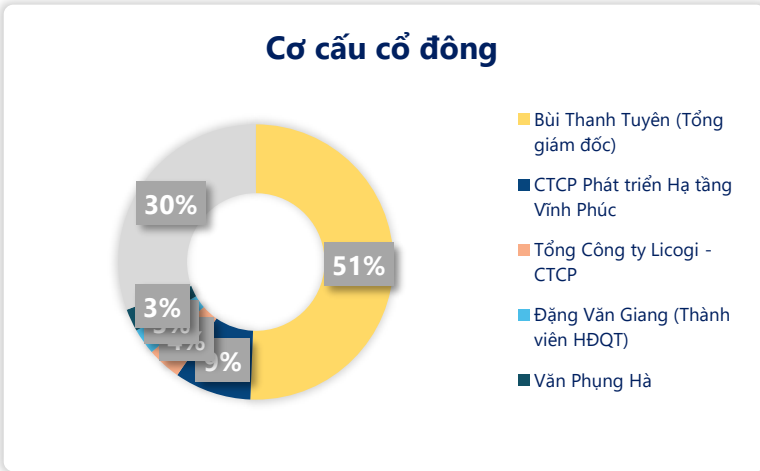
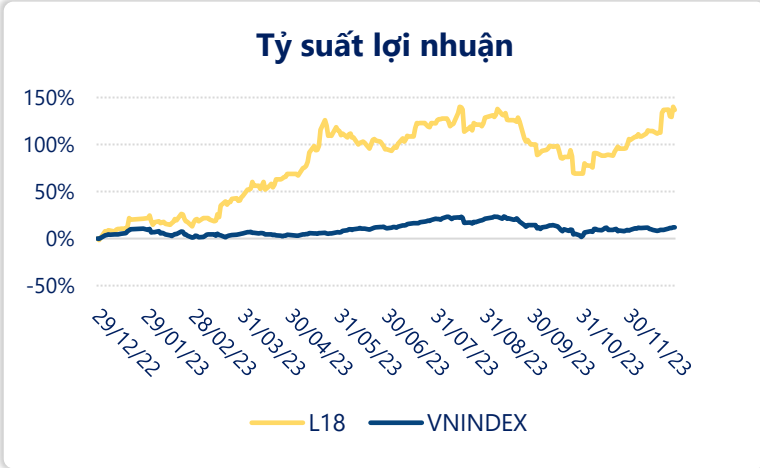
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	41,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.7%	23.6%	20.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	3,082
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 870
	▲ 39.3%

LN sau thuế	2023
	57.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 13.3
	▲ 30.2%

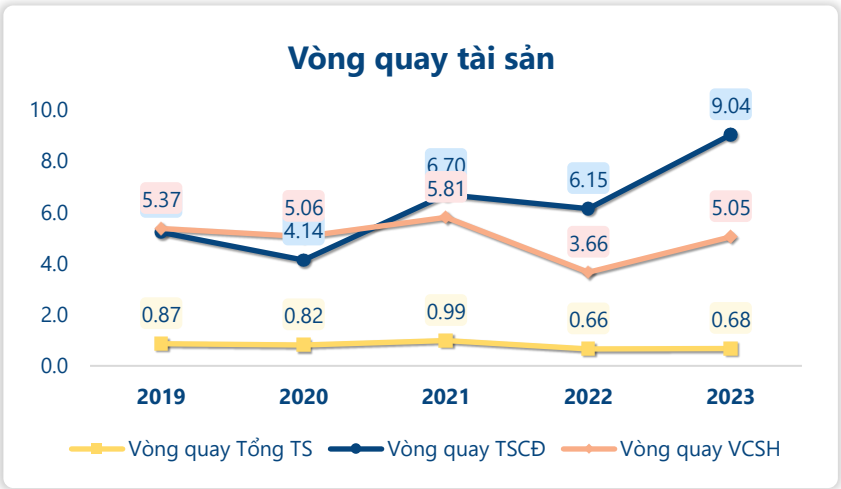
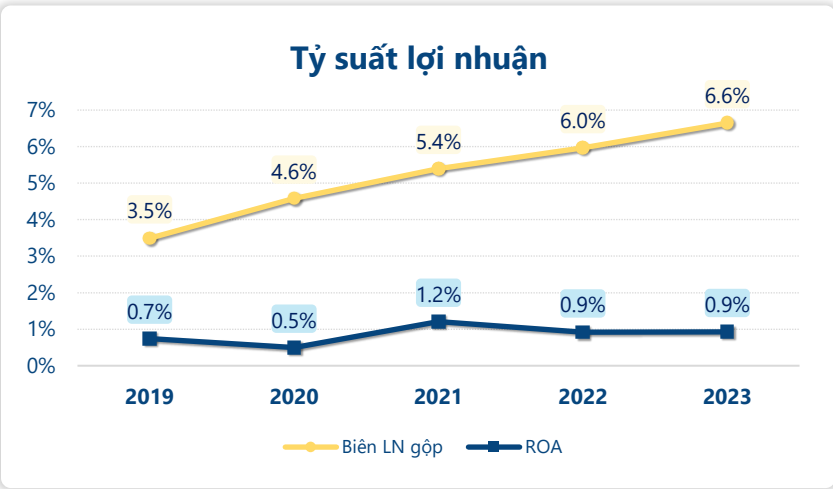
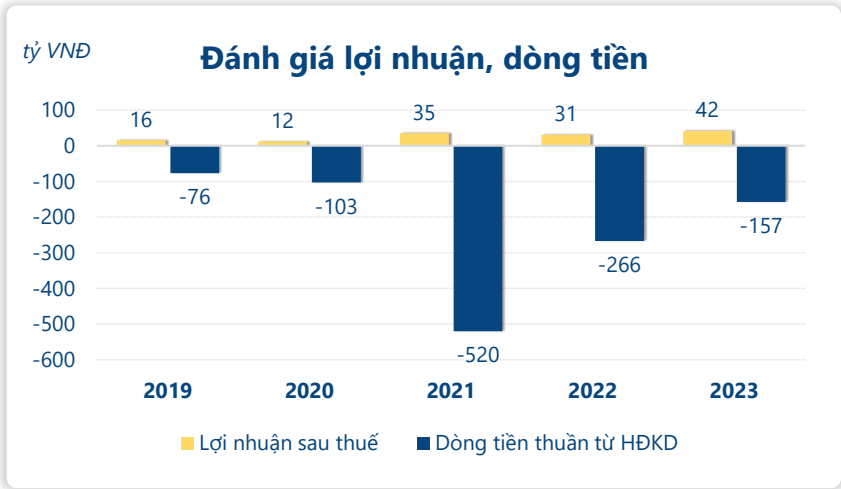


Năm 2023, F-Score của L18 đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

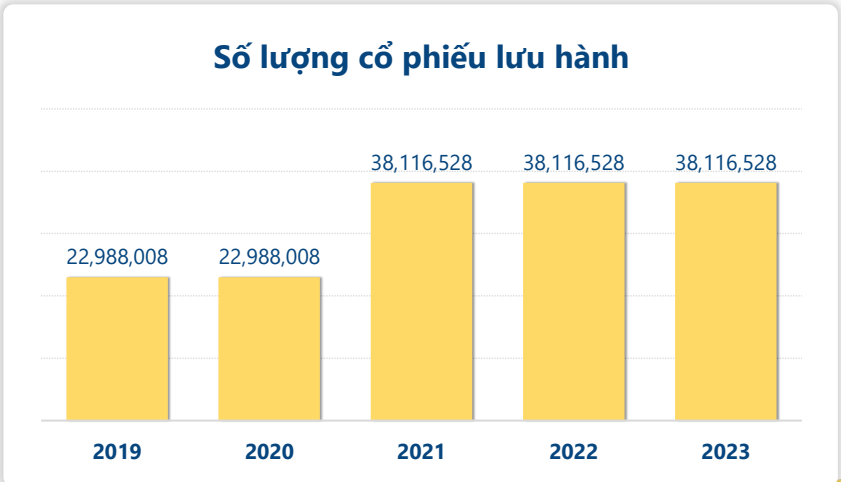
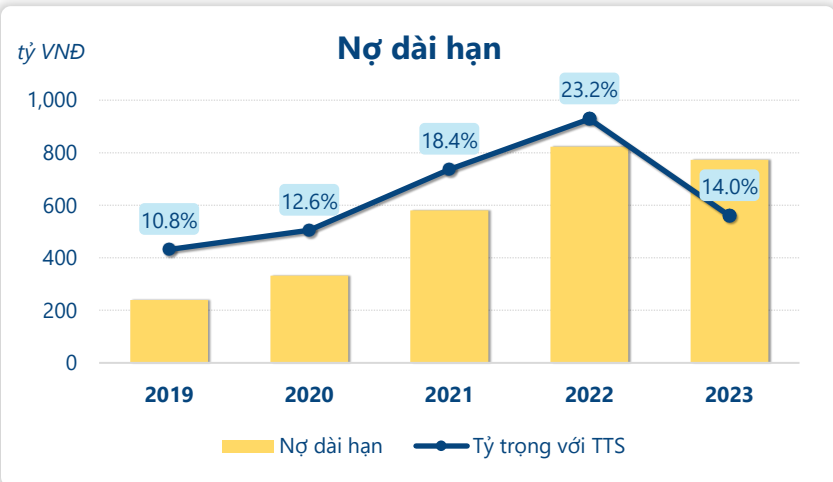
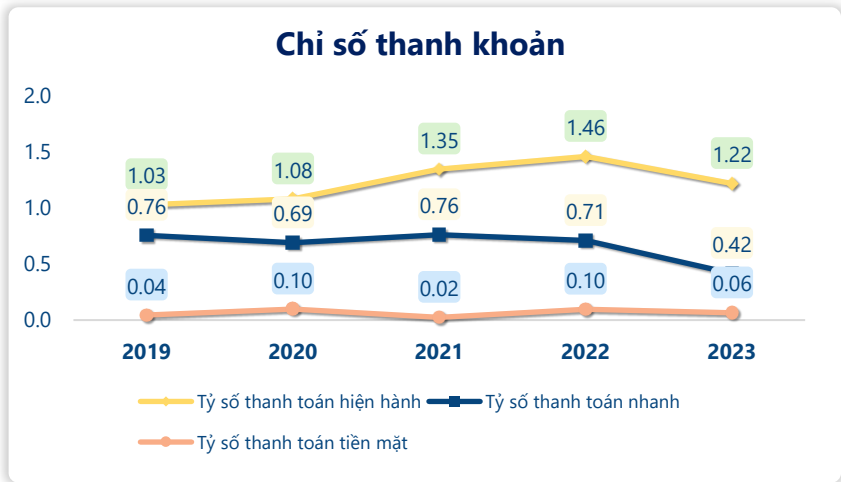
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của L18: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,520	3,547	55.6%
Tài sản ngắn hạn	5,051	3,074	64.3%
Tiền và tương đương tiền	259	204	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.2	0.14	35776%
Phải thu ngắn hạn	1,346	1,245	8.1%
Hàng tồn kho	3,324	1,581	110%
Tài sản ngắn hạn khác	71.3	43.9	62.4%
Tài sản dài hạn	469	473	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	960%
Tài sản cố định	340	342	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	4.14	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	101	100	0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.1	25.9	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,918	2,928	67.9%
Nợ ngắn hạn	4,145	2,105	96.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,234	817	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	730	769	-5.1%
Nợ dài hạn	773	823	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	714	763	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,820	1,993	2,860	2,212	3,082
Giá vốn hàng bán	1,756	1,902	2,706	2,080	2,877
Lợi nhuận gộp	63.5	91.3	154	132	205
Doanh thu HĐTC	9.47	4.75	3.17	3.47	6.22
Chi phí TC	26.5	42.9	26.8	37.4	61.0
Chi phí lãi vay	20.9	38.4	25.8	36.1	59.9
LN trong công ty LKLD	0.65	0.65	0.50	0.36	0.73
Chi phí bán hàng	2.02	2.06	0	0	2.47
Chi phí QLDN	51.3	72.0	94.1	67.4	122
LN thuần từ HĐKD	-6.20	-20.3	37.0	30.9	26.7
Lợi nhuận khác	41.1	46.4	23.9	24.9	46.4
LN trước thuế	34.9	26.1	60.9	55.8	73.1
Lợi nhuận sau thuế	26.5	23.0	48.1	44.0	57.3
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	12.1	34.9	30.6	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.4	-103	-520	-266	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-17.4	-36.8	-46.1	-82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	237	417	469	300
Tiền đầu kỳ	87.1	70.8	187	47.8	204
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	117	-140	156	60.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	70.8	187	47.8	204	264